Số: 169/QĐ-UBND
Thời gian ký: 03/02/2023 10:31:17 +07:00

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(13)	(14)	(15)								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**48,90**	**5,46**	**0,59**	**0,59**	**0,03**	**4,89**	**0,02**	**25,02**	**5,78**	**4,56**	**1,28**	**0,09**	**0,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,37	0,12				0,02			0,01	0,13	0,10		
-	*Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	*LUC*	0,37	0,12				0,02			0,01	0,13	0,10		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,90	0,01	0,01	0,01	0,01		0,00	18,68	0,01	0,02	0,12	0,00	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,54	5,31	0,57	0,57	0,03	4,87	0,02	6,34	5,76	4,41	1,02	0,09	0,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,09	0,02	0,00	0,01	0,00		0,00	0,00	0,00		0,04		0,00
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,95**	**0,02**	**0,61**	**0,57**		**1,07**	**0,18**	**0,15**		**1,56**	**0,23**		**0,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,17										0,17		
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*0,17*										*0,17*		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03										0,03		
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,04		0,57	0,57		0,87				1,44	0,03		0,57
2.13	Đất ở đô thị	ODT													
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69		0,04			0,20	0,18	0,15		0,12			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02											